

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐHCN QUẢNG NINH
Số: 599/QĐ - ĐHCNQN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Quảng Ninh, ngày 26 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Kỉ luật sinh viên nộp chậm Công nợ học kì 1 năm học 2025 - 2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP QUẢNG NINH

Căn cứ Thông tư số 10/2016/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 04 năm 2016 của Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐT ngày 06 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng Trường về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 410/QĐ- ĐHCNQN, ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh về việc ban hành Quy định việc xử lí sinh viên, học viên nộp chậm Công nợ;

Căn cứ Thông báo số 376/TB – ĐHCNQN, ngày 31 tháng 7 năm 2025 của Nhà trường về thu học phí và công nợ khác học kì 1 năm học 2025 - 2026;

Căn cứ danh sách Công nợ phòng Kế hoạch – Tài chính tổng hợp ngày 20 tháng 8 năm 2025;

Xét đề nghị của phòng Công tác Học sinh sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Kỉ luật với hình thức Khiển trách đối với các sinh viên (có danh sách kèm theo) do nộp chậm Công nợ học kì 1 năm học 2025 - 2026.

Điều 2. Trong thời gian kỷ luật các sinh viên trên không được hưởng các hình thức khen thưởng, không xét học bổng KKHT học kì 1 năm học 2025 - 2026, các quyền lợi và trách nhiệm khác theo Quy định hiện hành.

Điều 3. Trường các đơn vị trong toàn trường, CVHT các lớp và các sinh viên, học viên, có tên ở Điều 1 căn cứ Quyết định thực hiện./.

Nơi nhận:

- Giám hiệu;
- Như điều 3;
- Đoàn TN, Hội SV;
- Lưu: VT, CTHSSV.

HIỆU TRƯỞNG



TS. Hoàng Hùng Thắng

DANH SÁCH KỸ LUẬT KHIỂN TRÁCH SINH VIÊN DO HỢP CHẠM CÔNG NỢ HỌC KÌ I NĂM HỌC 2025 - 2026

(Kèm theo Quyết định số: 599/QĐ- ĐHCNQN, ngày 26/8/2025)

Công nợ phòng Kế hoạch - Tài chính chốt ngày 20/8/2025

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Tên lớp	Công nợ	Khoa	Ghi chú
1	CQ15DH0260	Nguyễn Phúc Khang An	CNKT cơ khí ô tô K15	9.622.520	CK - ĐL	
2	CQ15DH0007	Nguyễn Phúc Hiếu	CNKT cơ khí ô tô K15	9.620.770	CK - ĐL	
3	CQ15DH0008	Nguyễn Văn Hoàng	CNKT cơ khí ô tô K15	9.622.520	CK - ĐL	
4	CQ15DH0012	Nguyễn Hữu Nam Khánh	CNKT cơ khí ô tô K15	17.830.520	CK - ĐL	
5	CQ15DH0015	Hoàng Trung Kiên	CNKT cơ khí ô tô K15	9.622.520	CK - ĐL	
6	CQ15DH0032	Lưu Đình Phúc Lâm	CNKT cơ khí ô tô K15	8.081.735	CK - ĐL	
7	CQ15DH0097	Nguyễn Văn Phúc	CNKT cơ khí ô tô K15	3.772.520	CK - ĐL	
8	CQ15DH0038	Nguyễn Thiên Phước	CNKT cơ khí ô tô K15	9.622.520	CK - ĐL	
9	CQ15DH0285	Nguyễn Văn Quang	CNKT cơ khí ô tô K15	9.622.520	CK - ĐL	
10	CQ15DH0024	Cao Văn Thái	CNKT cơ khí ô tô K15	5.249.410	CK - ĐL	
11	CQ15DH0025	Diệp Sinh Thành	CNKT cơ khí ô tô K15	9.622.520	CK - ĐL	
12	CQ16DH0304	Nguyễn Trọng Việt Anh	CNKT cơ khí ô tô K16	9.622.520	CK - ĐL	
13	CQ16DH0130	Xander Nam Browne	CNKT cơ khí ô tô K16	11.751.250	CK - ĐL	
14	CQ16DH0684	Nguyễn Duy Cường	CNKT cơ khí ô tô K16	9.672.520	CK - ĐL	
15	CQ16DH0574	Trần Mạnh Duy	CNKT cơ khí ô tô K16	14.534.508	CK - ĐL	
16	CQ16DH0575	Bùi Nguyễn Tùng Dương	CNKT cơ khí ô tô K16	12.064.510	CK - ĐL	
17	CQ16DH0533	Vũ Quốc Thành Đạt	CNKT cơ khí ô tô K16	5.253.520	CK - ĐL	
18	CQ16DH0336	Vũ Tuấn Đạt	CNKT cơ khí ô tô K16	17.668.821	CK - ĐL	
19	CQ16DH0466	Phạm Văn Hiếu	CNKT cơ khí ô tô K16	9.622.520	CK - ĐL	
20	CQ16DH0314	Nguyễn Vũ Nam	CNKT cơ khí ô tô K16	12.256.889	CK - ĐL	
21	CQ16DH0688	Phạm Minh Phúc	CNKT cơ khí ô tô K16	9.766.000	CK - ĐL	
22	CQ16DH0177	Trần Tiến Thành	CNKT cơ khí ô tô K16	10.060.705	CK - DL	
23	CQ16DH0586	Nguyễn Duy Tuấn	CNKT cơ khí ô tô K16	3.998.634	CK - ĐL	
24	CQ15DH0164	Sầm Khánh Duy	CN phần mềm K15	14.278.184	CNTT	
25	CQ15DH0178	Đình Quang Hữu	CN phần mềm K15	10.999.390	CNTT	
26	CQ15DH0039	Nguyễn Huy Hoàng	CN phần mềm K15	9.539.390	CNTT	
27	CQ15DH0180	Nguyễn Vũ Vương Long	CN phần mềm K15	10.312.780	CNTT	
28	CQ15DH0172	Vũ Đại Phong	CN phần mềm K15	9.539.390	CNTT	
29	CQ15DH0185	Đỗ Thanh Thảo	CN phần mềm K15	10.403.390	CNTT	
30	CQ15DH0176	Phạm Quang Trường	CN phần mềm K15	9.540.380	CNTT	
31	CQ15DH0049	Nguyễn Quốc Duy	CN kỹ thuật điện K15	12.286.651	Điện	
32	CQ15DH0045	Hoàng Duy Đông	CN kỹ thuật điện K15	11.020.770	Điện	
33	CQ15DH0046	Đình Ngọc Đức	CN kỹ thuật điện K15	10.135.770	Điện	
34	CQ15DH0238	Phạm Trung Hiếu	CN kỹ thuật điện K15	10.114.133	Điện	
35	CQ15DH0052	Đào Ngọc Hưng	CN kỹ thuật điện K15	10.136.770	Điện	
36	CQ15DH0053	Nguyễn Văn Kiên	CN kỹ thuật điện K15	11.192.910	Điện	
37	CQ15DH0067	Phạm Đức Phương	CN kỹ thuật điện K15	9.811.520	Điện	
38	CQ15DH0069	Nguyễn Minh Quân	CN kỹ thuật điện K15	11.710.090	Điện	
39	CQ15DH0079	Đình Xuân Trường	CN kỹ thuật điện K15	18.342.520	Điện	
40	CQ15DH0080	Tạ Huy Tú	CN kỹ thuật điện K15	14.894.630	Điện	
41	CQ15DH0099	Nguyễn Chí Vĩ	CN kỹ thuật điện K15	10.136.520	Điện	
42	CQ16DH0038	Nguyễn Trường Giang	CN kỹ thuật điện K16	9.108.275	Điện	
43	CQ16DH0275	Nguyễn Hoàng Hiệp	CN kỹ thuật điện K16	19.522.301	Điện	
44	CQ16DH0551	Phạm Đình Hoàng	CN kỹ thuật điện K16	12.109.967	Điện	
45	CQ16DH0386	Trần Việt Hoàng	CN kỹ thuật điện K16	10.337.719	Điện	
46	CQ16DH0326	Vũ Mạnh Hùng	CN kỹ thuật điện K16	9.108.770	Điện	
47	CQ16DH0687	Nguyễn Văn Khánh	CN kỹ thuật điện K16	8.196.520	Điện	
48	CQ16DH0598	Ngô Phi Long	CN kỹ thuật điện K16	9.107.690	Điện	
49	CQ16DH0327	Nguyễn Hoàng Long	CN kỹ thuật điện K16	9.108.520	Điện	
50	CQ16DH0600	Trần Văn Nam	CN kỹ thuật điện K16	9.816.520	Điện	

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Tên lớp	Công nợ	Khoa	Ghi chú
51	CQ16DH0638	Nguyễn Trọng Nghĩa	CN kỹ thuật điện K16	9.108.520	Điện	
52	CQ16DH0183	Nguyễn Thành Sơn	CN kỹ thuật điện K16	17.316.220	Điện	
53	CQ16DH0628	Nguyễn Minh Tâm	CN kỹ thuật điện K16	9.992.770	Điện	
54	CQ16DH0267	Nguyễn Đức Thắng	CN kỹ thuật điện K16	10.009.220	Điện	
55	CQ16DH0006	Vũ Trọng Thủy	CN kỹ thuật điện K16	17.314.520	Điện	
56	CQ16DH0424	Vũ Văn Việt	CN kỹ thuật điện K16	9.108.220	Điện	
57	CQ16DH0502	Trần Đức Vượng	CN kỹ thuật điện K16	9.109.161	Điện	
58	CQ17DH0686	Dương Văn Đông	CN kỹ thuật điện K17	9.662.520	Điện	
59	CQ17DH0933	Nguyễn Trung Đức	CN kỹ thuật điện K17	10.136.520	Điện	
60	CQ17DH0449	Ứng Vũ Minh Hoàng	CN kỹ thuật điện K17	10.214.520	Điện	
61	CQ17DH0706	Nguyễn Mạnh Huy	CN kỹ thuật điện K17	20.168.520	Điện	
62	CQ17DH0411	Đào Mạnh Quân	CN kỹ thuật điện K17	10.214.520	Điện	
63	CQ17DH0765	Ngô Thành Sơn	CN kỹ thuật điện K17	24.122.520	Điện	
64	CQ17DH0812	Lê Công Thành	CN kỹ thuật điện K17	20.246.520	Điện	
65	CQ17DH0803	Dương Văn Tiến	CN kỹ thuật điện K17	9.662.520	Điện	
66	CQ17DH0795	Bùi Lâm Tùng	CN kỹ thuật điện K17	10.214.520	Điện	
67	CQ15DH0042	Đoàn Văn Công	CN kỹ thuật điện tử K15	10.136.520	Điện	
68	CQ15DH0050	Nguyễn Trung Hiếu	CN kỹ thuật điện tử K15	10.136.520	Điện	
69	CQ15DH0055	Lâm Văn Linh	CN kỹ thuật điện tử K15	10.136.520	Điện	
70	CQ15DH0240	Bùi Văn Lực	CN kỹ thuật điện tử K15	10.592.520	Điện	
71	CQ15DH0071	Phạm Minh Quyết	CN kỹ thuật điện tử K15	11.598.755	Điện	
72	CQ15DH0143	Đặng Văn Yên	CN kỹ thuật điện tử K15	10.135.910	Điện	
73	CQ16DH0042	Nguyễn Tiến Đạt	CN kỹ thuật điện tử K16	9.999.967	Điện	
74	CQ16DH0312	Ngô Việt Hoàng	CN kỹ thuật điện tử K16	10.650.220	Điện	
75	CQ16DH0482	Nguyễn Văn Huy	CN kỹ thuật điện tử K16	10.650.520	Điện	
76	CQ16DH0004	Đinh Hồng Quân	CN kỹ thuật điện tử K16	10.650.520	Điện	
77	CQ16DH0033	Lê Văn Thái	CN kỹ thuật điện tử K16	10.650.129	Điện	
78	CQ17DH0220	Lê Quang Chiến	CN kỹ thuật điện tử K17	15.718.090	Điện	
79	CQ17DH0688	Lưu Quốc Huy	CN kỹ thuật điện tử K17	13.046.520	Điện	
80	CQ17DH0544	Trần Quốc Khánh	CN kỹ thuật điện tử K17	1.130.290	Điện	
81	CQ17DH0700	Vũ Văn Việt	CN kỹ thuật điện tử K17	13.046.520	Điện	
82	CQ17DH0900	Phùng Công Vinh	CN kỹ thuật điện tử K17	13.046.520	Điện	
83	CQ16DH0306	Hoàng Đức Anh	Tự động hóa K16	13.293.303	Điện	
84	CQ16DH0505	Lê Hải Anh	Tự động hóa K16	11.164.520	Điện	
85	CQ16DH0328	Hồ Minh Chiến	Tự động hóa K16	11.164.520	Điện	
86	CQ16DH0608	Nguyễn Nhật Duy	Tự động hóa K16	11.538.789	Điện	
87	CQ16DH0607	Mai Tiến Dũng	Tự động hóa K16	12.226.293	Điện	
88	CQ16DH0543	Nguyễn Tiến Dũng	Tự động hóa K16	11.173.220	Điện	
89	CQ16DH0034	Ngô Tiến Đạt	Tự động hóa K16	13.948.711	Điện	
90	CQ16DH0330	Quách Tiến Đạt	Tự động hóa K16	11.165.220	Điện	
91	CQ16DH0335	Văn Trọng Hiếu	Tự động hóa K16	11.164.520	Điện	
92	CQ16DH0390	Vũ Văn Hiệu	Tự động hóa K16	10.876.520	Điện	
93	CQ16DH0372	Ngô Huy Hoàng	Tự động hóa K16	13.288.084	Điện	
94	CQ16DH0459	Bùi Cường Thịnh	Tự động hóa K16	11.164.520	Điện	
95	CQ16DH0467	Nguyễn Viết Vũ	Tự động hóa K16	21.196.520	Điện	
96	CQ17DH0654	Đào Ngô Đức Anh	Tự động hóa K17 A	25.490.520	Điện	
97	CQ17DH0451	Nguyễn Tuấn Anh	Tự động hóa K17 A	6.167.926	Điện	
98	CQ17DH0279	Vũ Trọng Việt Anh	Tự động hóa K17 A	10.136.520	Điện	
99	CQ17DH0463	Bùi Đình Thành Công	Tự động hóa K17 A	28.850.170	Điện	
100	CQ17DH0287	Nguyễn Tiến Dũng	Tự động hóa K17 A	10.214.520	Điện	
101	CQ17DH0555	Tạ Tùng Dương	Tự động hóa K17 A	14.906.520	Điện	
102	CQ17DH0460	Nguyễn Anh Đức	Tự động hóa K17 A	14.091.170	Điện	
103	CQ17DH0459	Nguyễn Việt Đức	Tự động hóa K17 A	10.214.520	Điện	

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Tên lớp	Công nợ	Khoa	Ghi chú
104	CQ17DH0917	Nguyễn Văn Hoà	Tự động hóa K17 A	10.214.520	Điện	
105	CQ17DH0757	Ngô Minh Hoàn	Tự động hóa K17 A	6.167.892	Điện	
106	CQ17DH0100	Hoàng Mạnh Hùng	Tự động hóa K17 A	10.214.520	Điện	
107	CQ17DH0448	Nguyễn Đăng khoa	Tự động hóa K17 A	10.732.463	Điện	
108	CQ17DH0486	Phạm Hiền Minh	Tự động hóa K17 A	10.135.870	Điện	
109	CQ17DH0031	Nguyễn Ngọc Nam	Tự động hóa K17 A	10.136.520	Điện	
110	CQ17DH0549	Nguyễn Văn Vũ	Tự động hóa K17 A	2.094.234	Điện	
111	CQ17DH0771	Nguyễn Hoàng Anh	Tự động hóa K17 B	10.214.415	Điện	
112	CQ17DH0461	Trần Duy Bách	Tự động hóa K17 B	27.774.170	Điện	
113	CQ17DH0546	Nguyễn Tiến Dũng	Tự động hóa K17 B	10.214.520	Điện	
114	CQ17DH0797	Hoàng Tiến Đạt	Tự động hóa K17 B	15.230.520	Điện	
115	CQ17DH0648	Phạm Tiến Đạt	Tự động hóa K17 B	4.286.520	Điện	
116	CQ17DH0418	Bùi Vũ Minh Hiếu	Tự động hóa K17 B	4.208.520	Điện	
117	CQ17DH0780	Vũ Quốc Huy	Tự động hóa K17 B	5.202.156	Điện	
118	CQ17DH0438	Nguyễn Việt Hưng	Tự động hóa K17 B	4.208.520	Điện	
119	CQ17DH0656	Đinh Văn Thành	Tự động hóa K17 B	4.208.520	Điện	
120	CQ17DH0889	Trần Nhật Tiến	Tự động hóa K17 B	4.208.520	Điện	
121	CQ15DH0093	Vũ Lê Ngọc Anh	Tự động hóa K15 A	11.281.416	Điện	
122	CQ15DH0146	Phạm Đức Cảnh	Tự động hóa K15 A	10.136.770	Điện	
123	CQ15DH0161	Vũ Khánh Duy	Tự động hóa K15 A	10.136.520	Điện	
124	CQ15DH0162	Trương Văn Dương	Tự động hóa K15 A	19.662.770	Điện	
125	CQ15DH0112	Hoàng Trung Hiếu	Tự động hóa K15 A	21.991.630	Điện	
126	CQ15DH0113	Lê Trung Hiếu	Tự động hóa K15 A	4.326.949	Điện	
127	CQ15DH0117	Phạm Minh Huy	Tự động hóa K15 A	11.521.750	Điện	
128	CQ15DH0118	Trần Khắc Huy	Tự động hóa K15 A	10.136.520	Điện	
129	CQ15DH0115	Trần Minh Hùng	Tự động hóa K15 A	10.136.520	Điện	
130	CQ15DH0059	Nguyễn Đức Mạnh	Tự động hóa K15 B	28.804.010	Điện	
131	CQ15DH0126	Bùi Anh Minh	Tự động hóa K15 B	10.136.520	Điện	
132	CQ15DH0128	Vũ Trường Nam	Tự động hóa K15 B	10.144.770	Điện	
133	CQ15DH0019	Ngô Trọng Nhân	Tự động hóa K15 B	10.136.520	Điện	
134	CQ15DH0095	Nguyễn Quang Ninh	Tự động hóa K15 B	10.136.520	Điện	
135	CQ15DH0156	Lê Văn Phát	Tự động hóa K15 B	12.362.908	Điện	
136	CQ15DH0066	Lâm Xuân Phương	Tự động hóa K15 B	10.104.770	Điện	
137	CQ15DH0131	Nguyễn Minh Quân	Tự động hóa K15 B	10.136.520	Điện	
138	CQ15DH0243	Nguyễn Tiến Quân	Tự động hóa K15 B	11.508.479	Điện	
139	CQ15DH0157	Đinh Xuân Thanh	Tự động hóa K15 B	28.818.735	Điện	
140	CQ15DH0135	Phạm Công Thành	Tự động hóa K15 B	11.696.336	Điện	
141	CQ16DH0368	Phạm Thành Long	ĐH Công nghệ cơ điện K16	35.058.305	Điện	
142	CQ16DH0261	Trần Quang Minh	ĐH Công nghệ cơ điện K16	10.650.520	Điện	
143	CQ16DH0462	Nguyễn Hồng Phúc	ĐH Công nghệ cơ điện K16	10.650.520	Điện	
144	CQ16DH0285	Đỗ Anh Tuấn	ĐH Công nghệ cơ điện K16	10.651.270	Điện	
145	LTCQ16DH007	Lê Văn Sự	LT CNKT điện K16	7.710.000	Điện	
146	LTCQ17DH04	Nguyễn Văn Đức	LT Tự động hóa K17	16.440.000	Điện	
147	LTCQ17DH05	Phạm Văn Toàn	LT Tự động hóa K17	17.924.000	Điện	
148	CQ16DH0138	Nguyễn Ngọc An	ĐH Kế toán tổng hợp K16	9.326.520	Kinh tế	
149	CQ16DH0435	Lưu Đức Hùng	ĐH Kế toán tổng hợp K16	8.826.520	Kinh tế	
150	CQ16DH0668	Phạm Khánh Linh	ĐH Kế toán tổng hợp K16	8.826.520	Kinh tế	
151	CQ16DH0677	Trần Thùy Ly	ĐH Kế toán tổng hợp K16	8.826.520	Kinh tế	
152	CQ16DH0618	Lê Thị Thêm	ĐH Kế toán tổng hợp K16	8.826.020	Kinh tế	
153	CQ16DH0255	Trần Huyền Trang	ĐH Kế toán tổng hợp K16	13.472.520	Kinh tế	
154	CQ16DH0383	Vi Thị Thùy Trang	ĐH Kế toán tổng hợp K16	1.256.420	Kinh tế	
155	CQ17DH0260	Nguyễn Ba Duy	ĐH Kế toán tổng hợp K17	11.315.020	Kinh tế	
156	CQ17DH0577	Trần Thị Mai Hương	ĐH Kế toán tổng hợp K17	11.770.787	Kinh tế	

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Tên lớp	Công nợ	Khoa	Ghi chú
157	CQ17DH0187	Đỗ Bảo Linh	ĐH Kế toán tổng hợp K17	20.685.020	Kinh tế	
158	CQ15DH0224	Nguyễn Quang Minh	Quản trị kinh doanh K15	14.785.390	Kinh tế	
159	CQ15DH0230	Lê Thế Phong	Quản trị kinh doanh K15	8.605.780	Kinh tế	
160	CQ15DH0226	Trương Tiến Toàn	Quản trị kinh doanh K15	4.634.390	Kinh tế	
161	CQ15DH0231	Phạm Thanh Tùng	Quản trị kinh doanh K15	8.605.390	Kinh tế	
162	CQ17DH0693	Ngô Thị Hà Anh	Quản trị kinh doanh K17	16.218.520	Kinh tế	
163	CQ17DH0934	Phan Tùng Dương	Quản trị kinh doanh K17	15.120.020	Kinh tế	
164	CQ17DH0931	Vũ Đức Hải	Quản trị kinh doanh K17	9.662.520	Kinh tế	
165	CQ17DH0937	Mai Quang Phú	Quản trị kinh doanh K17	9.738.540	Kinh tế	
166	CQ16DH0659	Ngô Văn Huy	Hầm Cầu K16	11.014.028	MCT	
167	CQ15DH0218	Trần Đức Huy	KT mô Hầm lò K15	12.323.732	MCT	
168	CQ15DH0266	Nguyễn Quang Thái	KT mô Hầm lò K15	8.710.520	MCT	
169	CQ16DH0539	Đỗ Gia Ngọc	KT mô Hầm lò K16	9.621.220	MCT	
170	CQ17DH0246	Hoàng Minh Hiếu	KT mô Hầm lò K17	10.534.520	MCT	